

NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN: TỪ LẬP TRƯỜNG CHUNG ĐẾN MỘT SỐ LUẬN THUYẾT CƠ BẢN

Dương Hữu Biên^{a*}

^aKhoa Ngữ văn và Văn hóa học, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

Lịch sử bài báo

Nhận ngày 09 tháng 05 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 29 tháng 09 năm 2017 | Chấp nhận đăng ngày 02 tháng 10 năm 2017

Tóm tắt

Bài báo này giới thiệu Ngôn ngữ học Tri nhận từ hai phối cảnh khác nhau. Trước tiên, bài báo xem xét lập trường chung và thảo luận những liên đới của nó đối với các chủ đề nghiên cứu của Ngôn ngữ học Tri nhận. Sau đó, bài báo trình bày một số luận thuyết cơ bản được các nhà Ngôn ngữ học Tri nhận chấp nhận như những giáo lý hoặc nguyên lý chỉ đường.

Từ khóa: Ấn dụ; Duy lý luận; Dựa trên sử dụng; Kết cấu; Kinh nghiệm luận; Ngôn ngữ học Tri nhận.

1. DẪN NHẬP

Trong văn liệu ngôn ngữ học hiện thời, thuật ngữ *Ngôn ngữ học Tri nhận* thường có hai cách hiểu: Cách hiểu rộng và cách hiểu hẹp. Theo cách hiểu rộng, bất cứ cách tiếp cận nào coi ngôn ngữ chủ yếu như một hiện tượng tinh thần, được định vị trong óc của những người nói nó, đều có thể được coi là *Ngôn ngữ học Tri nhận*. Với cách hiểu này, bất cứ nhà ngôn ngữ học nào nhấn mạnh các thuộc tính hình thức của ngôn ngữ, hoặc cách dùng của chúng trong các ngôn cảnh tương tác, và thừa nhận những thuộc tính này bắt nguồn một cách sâu cùng từ cách hành xử của những người nói cá nhân. Cách hành xử này, đến lượt mình, là một chức năng của các quá trình tri nhận và những biểu hiện tinh thần của họ, đều được coi là những nhà ngôn ngữ học tri nhận.

Theo cách hiểu hẹp, và cũng là cách hiểu của bài viết, thuật ngữ này tham chiếu đến một phong trào vốn có gốc gác ở bờ Tây nước Mỹ vào những thập niên cuối của thế

*Tác giả liên hệ: Email: biendh@dlu.edu.vn

kỷ XX như là sự phản ứng lại một số xu hướng về lý thuyết đang thịnh hành vào thời đó, ấy là Ngữ pháp Sản sinh – Cải biến của Chomsky (2006)¹. Một cột mốc quan trọng là năm 1987, năm xuất bản *Women, Fire, and Dangerous Things* của Lakoff và tập đầu công trình hai tập *Foundations of Cognitive Grammar* của Langacker. Một lượng học giả khác cũng tham gia vào phong trào mới này. Các tên tuổi chủ chốt là Fauconnier (1994) với việc khảo sát các quá trình “kết cấu nghĩa” bằng cách thức của các *không gian tinh thần* (Duong, 2016a), và sau đó là sự *pha trộn ý niệm* (Fauconnier & Turner, 2002); Fillmore (2006) với nghiên cứu về *nghĩa học khung*; Talmy (2000) với những nghiên cứu sâu về *cấu trúc ý niệm* và *nghĩa học ý niệm* (Duong, 2016b).

Về mặt tổ chức, Ngôn ngữ học Tri nhận (*Cognitive Linguistics - CL*) có thể coi là được hình thành vào năm 1991, năm chứng kiến Hội nghị Quốc tế Ngôn ngữ học Tri nhận lần thứ nhất, được René Dirven tại Đại học Duisburg (Đức) đăng cai. Hội nghị này là cơ hội cho việc thành lập Hội Ngôn ngữ học Tri nhận Quốc tế (*International Cognitive Linguistics Association*), từ đó cứ hai năm gặp gỡ một lần liên tục đến tận ngày nay, và cũng là cơ hội cho sự ra đời tạp chí *Ngôn ngữ học Tri nhận*, cơ quan xuất bản chính trong địa hạt này, mà Langacker là Tổng biên tập đầu tiên. Từ đó, phong trào này dần dần thu hút nhiều người tham gia trên toàn thế giới, cùng với sự mở rộng phạm vi lý thuyết và tầm miêu tả của nó. Trong khi vào những năm đầu, các nhà CL có xu hướng nhấn mạnh thế đối lập luận chiến của mình về phân tích ngôn ngữ học với những cách tiếp cận phái Chomsky, thì những năm về sau đã chứng kiến một mức độ hội tụ nhất định, và thậm chí đối thoại, với các học giả đang làm việc trong các đường hướng khác, chẳng hạn như chức năng luận, ngôn ngữ học tâm lý, ngôn ngữ học lịch sử, nghiên cứu khối liệu, và sự thụ đắc ngôn ngữ (cả ngôn ngữ thứ nhất lẫn ngôn ngữ thứ hai). Hiện nay, CL coi nó như một xu hướng chủ đạo, và những quan tâm lẫn cương lĩnh nghiên cứu của nó được chia sẻ rộng rãi hơn với phạm vi rộng các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học.

Bài viết này trước hết suy xét lập trường triết học chung và một số liên đới của nó cho những chủ đề nghiên cứu CL. Sau đó giới thiệu một số luận thuyết cơ bản được các

¹Do vậy, trong bài viết này, chúng tôi viết hoa chữ N (trong từ *Ngôn*) và chữ T (trong từ *Tri*) để chỉ *Ngôn ngữ học Tri nhận* theo cách hiểu hẹp này.

nhà CL chấp nhận như những giáo lý hoặc nguyên lý chỉ đường.

2. KINH NGHIỆM LUẬN - LẬP TRƯỜNG TRIẾT HỌC CHUNG CỦA CL

Theo Evans và Green (2006), CL không phải là một lý thuyết về ngôn ngữ có tích hợp và thống nhất, mà đúng ra là tập hợp những cách tiếp cận có liên quan, với một lượng giả định chung và quan tâm nghiên cứu được chia sẻ. Nếu xét theo cội nguồn và quá trình phát triển, dễ thấy rằng xuyên suốt hầu như lịch sử buổi đầu của CL là phương diện luận chiến của nó, ở chỗ nó có chủ định xác định bản thân nó trong thế đối lập với các chủ đề, các giả định, và cương lĩnh nghiên cứu của những cách tiếp cận phái Chomsky. Tính luận chiến này có thể được nêu đặc điểm trên cơ sở lập trường *kinh nghiệm luận* (*empiricist stance*) của CL chống lại cách tiếp cận *duy lý luận* (*rationalist approach*) chiếm ưu thế vào thời ấy của Chomsky và trường phái của ông. Bằng việc kiên định lập trường kinh nghiệm luận, các nhà CL hoài nghi quan niệm cho rằng ngôn ngữ cấu thành một mô-đun tự trị trong não bộ, được gói gọn từ những năng lực tinh thần khác; Rằng sự thụ đắc diễn ra phù hợp với một thiết kế được thừa hưởng về mặt di truyền; Và rằng kiến trúc tổng thể của một ngôn ngữ do các thông số của Ngữ pháp Phổ quát² quyết định. Đúng ra, sự nhấn mạnh phải là vào tính nghiệm thân của tri thức ngôn ngữ trong những năng lực tri nhận chung, vào vai trò của đầu vào, xã hội hóa, và các cơ chế học tập chung về sự thụ đắc, và vào cấu trúc ngôn ngữ như đang nổi lên từ cách dùng của nó trong các ngôn cảnh giao tiếp. Dưới đây chúng ta sẽ suy xét một số liên đới của lập trường kinh nghiệm luận, và ảnh hưởng của chúng đến nghiên cứu CL.

² Trong ngôn ngữ học, *Ngữ pháp Phổ quát* (*Universal Grammar*) là lý thuyết về thành tố di truyền của năng lực ngôn ngữ, thường được cho là của Chomsky (2006). Định đề cơ bản của Ngữ pháp Phổ quát cho rằng ngôn ngữ được kiểm soát trong não bộ. Nó đôi khi được biết như là “ngữ pháp tinh thần”, và đứng vào thế đối lập với các “ngữ pháp” khác, như ngữ pháp tập quán, ngữ pháp miêu tả, ngữ pháp sự phạm... Ngữ pháp Phổ quát đề xuất rằng năng lực ngôn ngữ trở nên hiển nhiên không cần được dạy, và rằng có những thuộc tính mà mọi ngôn ngữ tự nhiên của con người đều chia sẻ. Vấn đề là ở chỗ cần phải quan sát và thử nghiệm để quyết định chính xác những năng lực gì là bẩm sinh và những thuộc tính gì được mọi ngôn ngữ chia sẻ.

Lý thuyết Ngữ pháp Phổ quát đề xuất rằng loài người được nuôi dưỡng dưới những điều kiện thông thường, sau đó họ sẽ luôn luôn phát triển ngôn ngữ với những thuộc tính nhất định. Lý thuyết này cũng đề xuất rằng có một năng lực ngôn ngữ được xác định về mặt di truyền, bẩm sinh biết các quy tắc ấy, làm nó dễ hơn và nhanh hơn cho trẻ con học ngôn ngữ. Năng lực này không biết từ vựng của ngôn ngữ cụ thể bất kỳ (do vậy các từ và nghĩa của chúng cần phải được học), và vẫn có vài thông số có thể thay đổi tự do giữa các ngôn ngữ (chẳng hạn như tính từ đi trước hoặc sau danh từ), chúng cũng cần phải được học.

Như Chomsky (2006) từng diễn đạt: “Một cách hiển nhiên, sự phát triển của ngôn ngữ ở cá nhân cần phải bao gồm ba nhân tố: (1) Thiên tư di truyền, nó thiết lập các giới hạn về những ngôn ngữ có thể đạt tới được, bằng cách ấy làm cho việc thụ đắc ngôn ngữ là khả hữu; (2) Các dữ liệu bên ngoài, được biến đổi thành kinh nghiệm chọn lựa ngôn ngữ này hay ngôn ngữ khác trong phạm vi một tâm học; (3) Những nguyên lý không chỉ định rõ năng lực ngôn ngữ.”

2.1. Lập trường kinh nghiệm luận thừa nhận có *sự tri nhận nền* nằm đằng sau các biểu thức ngôn ngữ

Như trên đã nói, các nhà CL hoài nghi quan niệm cho rằng ngôn ngữ cấu thành một mô-đun tự trị trong trí óc, được gói gọn từ những năng lực tinh thần khác. Do vậy, họ cũng hoài nghi các cấu trúc sâu và hệ thống các phép cải biến dùng biến đổi những biểu hiện cú pháp sâu thành các dạng thức bề mặt. Ngày nay, các nhà CL càng nhận thức rõ rằng cấu trúc nghĩa lại phức tạp hơn nhiều so với cấu trúc được biểu trưng bằng các yếu tố của cấu trúc bề mặt. Theo các nhà CL, sở dĩ như vậy là vì có một lượng lớn *sự tri nhận nền* (*background cognition*) đang diễn ra trong việc hiểu các biểu thức ngôn ngữ bề mặt, kể cả những phát ngôn đơn giản nhất. Những nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ *sự tri nhận nền* này từng tạo ra một số phát triển gây tranh luận sôi nổi và hứng thú trong CL ở giai đoạn đầu. Có thể dẫn ra đây ba nghiên cứu điển hình như những minh họa:

- Đó là việc vận dụng và mở rộng các khái niệm *điểm quy chiếu* (*reference point*) và *chủ quan hóa* (*subjectification*) của Langacker (1991). Khái niệm *điểm quy chiếu* của Langacker (1991) ban đầu được áp dụng với các biểu thức sở hữu, nơi kẻ sở hữu được coi như một điểm quy chiếu cho việc cung cấp truy cập tinh thần đến cái được sở hữu, nhưng về sau được mở rộng sang nhiều khu vực khác nhau, như hoán dụ, các mô hình bổ ngữ, đề hóa, và các kết cấu “chủ ngữ kép” của tiếng Nhật và tiếng Hàn. *Chủ quan hóa* của Langacker (1991, 2008) đề cập đến quan hệ giữa kẻ ý niệm và cái được ý niệm, tức giữa người nói và những chu cảnh của người nói và nội dung công khai của một biểu thức, nó cũng được vận dụng để nghiên cứu thì và tình thái, lập trường tri thức luận, và là một nhân tố quan trọng về sự biến đổi ngữ nghĩa-từ vựng;
- Đó là nghiên cứu của Talmy (2000) về *động lực học* (*force dynamics*). Động lực học của Talmy (2000) phát triển trực giác cho rằng những tương tác có thể được xem xét trên cơ sở sức mạnh tương đối và động lực cố hữu của các thực thể đang tương tác (Dương, 2016b). Nó từng được vận dụng dày đặc để nghiên cứu sự gây khiến, sự cản trở, sự ngăn chặn, và những biểu thức tình thái;

- Những nghiên cứu về *pha trộn ý niệm (conceptual blending)* của Fauconnier và Turner (2002). *Pha trộn ý niệm* là quá trình nhờ đó các yếu tố của hai hoặc nhiều cấu trúc ý niệm được kết hợp một cách sáng tạo thành một cấu trúc nổi bật mới. Sự pha trộn từng được áp dụng với những nghiên cứu về ẩn dụ và về truyện kể, và với nhiều phương diện của tri nhận phi ngôn ngữ.

2.2. Lập trường kinh nghiệm luận coi *cơ sở nghĩa ý niệm* là động cơ thúc đẩy nghiên cứu CL

Trong quan niệm của CL, tổ chức cú pháp có thể được “biểu lộ” một cách đầy đủ từ những biểu hiện nghĩa (*semantic representations*). Quan niệm này có thể biện hộ được nếu dựa vào tính đa dạng không lồ về tổ chức cú pháp trong các ngôn ngữ của thế giới, thậm chí sự biến dạng giữa các phương ngữ của cùng ngôn ngữ, và sự thiếu vắng những phương tiện độc lập cho việc xác lập tính đa dạng tương ứng trong các biểu hiện nghĩa. Vì vậy, các nhà CL luôn nhấn mạnh *động cơ thúc đẩy* ngữ nghĩa, ngữ dụng, diễn ngôn,... của cấu trúc ngôn ngữ. Mặt khác, việc viện đến động cơ thúc đẩy này dùng để giảm bớt tính tùy tiện của những thực tế ngôn ngữ được lĩnh hội, nhờ đó nâng cao tính có thể học được của chúng và tính lâu bền của chúng trong một ngôn ngữ.

Quan sát, như một dẫn chứng, cương vị của các danh từ tiếng Anh như là đơn vị hoặc khối, và, trong trường hợp khối, luôn luôn là số ít hoặc luôn luôn là số nhiều. Như đã đề cập, các nhà CL có thể ưa nhấn mạnh *cơ sở nghĩa ý niệm (semantic-conceptual basis)* đối với các phạm trù này. Đồng thời, chúng ta từng đối mặt với tính đa dạng xuyên ngôn ngữ liên quan đến cương vị của các danh từ theo các thông số này, do vậy làm cho có vẻ không hợp lý khả năng của một ánh xạ trực tiếp từ nghĩa đến hình thức. Ví dụ, tại sao *information* là một danh từ khối số ít trong tiếng Anh, trong khi tương ứng dịch của nó trong nhiều ngôn ngữ châu Âu khác là một danh từ đơn vị? Hoặc tại sao *shorts* (một món y phục) là danh từ khối số nhiều? Tuy nhiên, theo Taylor (2002), trong phạm vi một ngôn ngữ cho sẵn, một logic nhất định có thể nhận thấy được, làm cho tình huống xa với sự võ đoán. Và lại, cương vị của một danh từ cho sẵn được cố định là rất hiếm; Trong các ngôn ngữ thích hợp, nó có thể gánh vác những cương vị khác nhau phù hợp với logic được khai thác trong phạm vi ngôn ngữ đang bàn.

2.3. Lập trường kinh nghiệm luận chú trọng các hiện tượng bề mặt để rút ra những khái quát hóa

Với Langacker (1987), các đối tượng duy nhất của nghiên cứu ngôn ngữ học là những phát ngôn bị ràng buộc ngữ cảnh đang xuất hiện về mặt thực tại và những khái quát hóa qua các phát ngôn ấy. Do vậy, cái được gọi là “đòi hỏi nội dung” (*content requirement*) của Langacker (1987) bị loại trừ về nguyên tắc. Mặt khác, với tư cách là các yếu tố của miêu tả ngôn ngữ học, các đối tượng là “vô hình” (và không thể nghe thấy được) chẳng hạn như PRO, các dấu vết, và các khoảng trống; Ý tưởng về các cấu trúc “sâu” có thể “được cải biến”, hoặc các thành tố của chúng có thể bị “chuyển vị” hoặc “bị xóa” - vốn là những yếu tố của miêu tả ngôn ngữ học điển hình trong Ngữ pháp Sản sinh - Cải biến - cũng bị loại bỏ. Tuy nhiên, nét đặc thù của CL đối với định hướng bề mặt là ở chỗ nó không phủ nhận rằng những người nói tạo ra các khái quát hóa qua những phát ngôn được bắt gặp. Chính theo những khái quát hóa này (tức các *lược đồ* theo hệ thuật ngữ của Langacker (1987)) mà những người nói có thể mở rộng thêm sự tái sinh của những biểu thức vừa mới được bắt gặp. Vấn đề cốt yếu là nội dung của những khái quát hóa này, nhất là mức độ trừu tượng hóa của chúng đối diện với những trường hợp cụ thể của chúng. Trên đại thể, các nhà ngôn ngữ học có xu hướng theo đuổi những khái quát hóa cấp cao - cái cao hơn và tốt hơn - trong khi bao phủ, nếu không phải cho một ngôn ngữ, thì ít ra là một phạm vi rộng các hiện tượng như có thể. Với nhiều người, “làm ngôn ngữ học”, một cách chính xác, cốt ở sự truy tìm những khái quát hóa như thế. Trái lại, một đặc trưng đáng chú ý của CL là sự nhận thức rõ ràng sự thành thạo về một ngôn ngữ bao gồm, không phải ở sự hiểu biết một lượng nhỏ những khái quát hóa rất rộng, mà ở sự hiểu biết một loạt các sự kiện riêng lẻ, kể cả những ký ức của các phát ngôn riêng bên cạnh những khái quát hóa cấp tương đối thấp, không quá xa với những hiện tượng bề mặt.

Một phương diện khác liên quan đến quan hệ giữa những khái quát hóa, dù mức độ trừu tượng hóa của chúng thế nào, và những dữ liệu mà chúng được hỗ trợ để đạt được. Cách tiếp cận tiêu chuẩn này theo đuổi sự tiết kiệm tối đa của kho lưu trữ tinh thần. Do vậy, hiểu biết một quy tắc xóa bỏ nhu cầu lưu trữ các ví dụ về những vận dụng của quy tắc đó (và trên cơ sở của nó, về mặt tiền ước, quy tắc được trừu tượng trước tiên). Nếu anh biết làm thế nào để thành lập một cú bị động, hoặc một ngữ đoạn giới từ, thì anh không

cần lưu trữ những trường hợp cụ thể của các cú bị động hay các ngữ đoạn giới từ, vì chúng có thể được sản sinh bằng việc áp dụng các quy tắc quan yếu. Langacker (1987) nhấn mạnh vấn đề này trên cơ sở cái ông gọi là “ảo tưởng quy tắc/danh sách” (rule/list fallacy). Ông đề xuất rằng những biểu thức hoàn toàn đều đặn (trên cơ sở các quy tắc mà chúng minh họa) có thể cùng tồn tại một cách hợp lý trong ngữ pháp tinh thần của người nói bên cạnh bản thân những khái quát hóa. Hơn nữa, những khái quát hóa cấp cao có thể cùng chung sống một cách hợp lý với quá nhiều khái quát hóa nông cạn. Do vậy, một đặc điểm của ngữ pháp tinh thần là ở chỗ nó hỗn nhập về mặt tiềm năng một mức cao sự dư thừa. Có nhiều chứng cứ kinh nghiệm chỉ rõ một sự tình đúng như thế (Taylor, 2012). Ví dụ, các ngữ đoạn tần suất cao, như *I like it*, gọi ra những tiềm năng phản ứng ngắn hơn so với những ví dụ tần suất thấp của cùng cấu trúc, chẳng hạn như *I keep it*, trong khi đề xuất rằng cái trước quả thực được lưu trữ trong ký ức như thế.

2.4. Lập trường kinh nghiệm luận với vấn đề trung tâm và ngoại vi trong cú pháp

Các nhà ngôn ngữ học phái Chomsky từng đề cập cái họ coi là các yếu tố của cú pháp trung tâm (*core syntax*) và sự quyết định của chúng bằng việc thiết lập các thông số của Ngữ pháp Phổ quát, và bỏ qua những hiện tượng ngôn ngữ mà họ coi là “ngoại vi”, không thể được đưa ra dưới những khái quát hóa cấp cao. Do vậy, chúng tất yếu nằm ngoài tầm của Ngữ pháp Phổ quát, như các kết cấu “ngoại vi” và toàn bộ phương thức các thành ngữ, cũng như các thuộc tính (ngữ nghĩa, âm vị, phân bố,...) của các yếu tố từ vựng riêng lẻ³.

Với quy mô nào đó, sự quan tâm đến ngoại vi đã trở thành một dấu hiệu xác nhận của hệ hình CL trong khi dựa vào lập trường kinh nghiệm luận của nó. Các hiện tượng ngoại vi, theo định nghĩa, không thể được giải thích bằng các nguyên lý phổ quát, và do vậy, cần phải được học bằng việc bóc trần những dữ liệu thực. Ví dụ, từng có sự quan tâm đến các yếu tố từ vựng, tính đa nghĩa, cách dùng của chúng trong các ngữ đoạn thành

³Trên thực tế, vẫn có vài nhà ngôn ngữ học được nuôi dưỡng trong truyền thống sản sinh luận từng thiết lập những nghiên cứu sâu sắc về các kiểu dữ liệu “ngoại vi” này. Đáng chú ý là quan tâm của Jackendoff về các kết cấu “kỳ dị” (odd-ball), bất thường (nhiều nghiên cứu của ông được tập hợp lại trong Jackendoff (2010)). Tuy nhiên, về cơ bản, các nhà ngôn ngữ học phái Chomsky (2006) từng đề cập đến cái họ coi là các yếu tố của cú pháp trung tâm và sự quyết định của chúng bằng việc thiết lập các thông số của Ngữ pháp Phổ quát.

ngữ tính, cũng như sự phát triển lịch sử của chúng. Các giới từ (và các tiêu từ giới từ) từng là một chủ đề được ưa chuộng, mà điểm nhấn quan trọng là luận điểm về từ *over*, các yếu tố chính của nó được giới thiệu trong Lakoff (1987)⁴.

Một biểu hiện thứ hai của quan tâm đến ngoại vi là sự nổi lên của *ngữ pháp kết cấu*, một cách tiếp cận vốn có gốc rễ của nó trong sự khảo sát các biểu thức thành ngữ và dị thường (*oddball*), và về sau nó được mở rộng để bao phủ luôn thậm chí cả những hiện tượng cú pháp.

2.5. Lập trường kinh nghiệm luận với vấn đề học và thụ đắc ngôn ngữ dựa trên sử dụng

Dựa trên cách nhìn cho rằng cấu trúc ngôn ngữ dường như được đặt cơ sở trên những năng lực tri nhận chung, các nhà CL xem xét xa hơn vai trò khả hữu của thiết kế di truyền trong *sự thụ đắc ngôn ngữ (language acquisition)*, và khảo sát luận điểm cho rằng các ngôn ngữ được thụ đắc từ sự bóc trần các phát ngôn được nghiệm thân về mặt tình huống, trong sự tương tác với những năng lực học chung và các quá trình xã hội hóa, kể cả khả năng của một đứa trẻ đọc các chủ định của những người khác. Cách tiếp cận này được tóm lược trong khẩu hiệu cho rằng CL là mô hình ngữ pháp “dựa trên-sử dụng” (Langacker, 1987). *Sự thụ đắc dựa trên sử dụng (usage-basis of acquisition)* từng là một chủ đề nổi bật trong nghiên cứu của Tomasello (2003). Một phát hiện quan trọng của tác giả này là ở chỗ những người học trẻ con có xu hướng không đi quá xa cái chúng từng học được từ đầu vào. Thật vậy, hầu như sự sản sinh ngôn ngữ trẻ con cốt ở việc cắt và dán các mẫu được học trước đó. Tác giả tiến hành một điển cứu nổi tiếng liên quan đến việc học cú bị động tiếng Anh. Theo tác giả, người ta có thể hình dung rằng một khi người học nắm được quy tắc cho sự thành lập một cú bị động, thì có thể ngay lập tức áp dụng quy tắc này với mọi động từ thích hợp. Tuy nhiên, điều này có vẻ như là không phải cách thức nó xảy ra. Đúng ra, cú bị động được thụ đắc động từ theo động từ, mỗi cách dùng của nó có cương vị của một “đảo kết cấu” thành ngữ (Tomasello, 2003), và chỉ khi khối các “đảo” như thế được học mà những khái quát hóa quan yếu xuất hiện. Từ đó tác giả

⁴Theo cách nói hóm hỉnh của Taylor (2012), ngày nay có một ngành thủ công gia đình thực sự dành cho nghiên cứu từ *over* và những tương đương của nó trong các ngôn ngữ khác. Thực vậy, suốt nhiều thập niên qua, nghiên cứu của Lakoff (1987) được dùng như một mô hình cho những nghiên cứu đa nghĩa chung hơn.

kết luận rằng tính sáng tạo của ngôn ngữ trẻ con bị chế định rất nhiều bằng sự bóc trần trước đây.

2.6. Lập trường kinh nghiệm luận với vấn đề *nghĩa bách khoa* và *nghĩa từ điển*

Như chúng ta đều biết, trung tâm luận cú pháp của ngữ học phái Chomsky là ở chỗ các yếu tố từ vựng được nghiên cứu chủ yếu, thậm chí là quy mô, liên quan đến các thuộc tính cú pháp của chúng, đặc biệt là tính có sẵn của chúng để xuất hiện trong các khuôn hình cấu trúc ngữ đoạn (*phrase-structure configurations*). Nói cách khác, ngữ học phái Chomsky tập trung phần lớn vào những vấn đề chẳng hạn như tư cách thành viên của một từ trong một lượng nhỏ các phạm trù từ vựng, các khung tiểu phạm trù hóa của nó, và sự phân chia vai-theta của nó. Đơn cử, trong khi *walk*, *run*, *jog*, và *lope* chỉ định các kiểu hoạt động khác nhau, thì từ điểm nhìn cú pháp, bốn động từ này có thể được coi một cách thô thiển là tương đương: Tất cả đều là phương thức của các động từ vận động và chia sẻ hầu như cùng sự phân bố cú pháp, tất cả đều coi chủ ngữ của chúng là thực thể đang vận động và chấp nhận một bổ ngữ chỉ định vị trí hoặc đích vận động. Do vậy, những tiểu tiết riêng của phương thức vận động có thể được giao cho *nghĩa bách khoa* (kho tri thức phi ngôn ngữ), trong khi *nghĩa từ điển* (một thành phần của tri thức hoàn toàn ngôn ngữ) ghi chép chỉ những thực tế quan yếu về mặt cú pháp. Trong khi đó, các nhà CL có thể rút ra thực tế là *run* làm nảy sinh một mạng bao quát về những cách dùng thành ngữ và ẩn dụ hơn các động từ khác; Và lại, những ý nghĩa cá thể của *run* đưa ra được liên hội với các ngôn cảnh cú pháp-từ vựng khu biệt. Việc loại trừ các phương diện bách khoa của nghĩa từ, do vậy, dẫn đến không chỉ một tính toán làm bản cùng hóa nghĩa, mà còn phớt lờ sự ảnh hưởng qua lại tinh tế của các từ và các ngôn cảnh xuất hiện được ưa thích hơn của chúng.

Trái với ngữ học phái Chomsky, một đặc trưng đáng chú ý của CL là sự nhấn mạnh đến những vấn đề nghĩa, nhất là đến các yếu tố từ vựng và tính đa nghĩa của chúng. Các cấu trúc cú pháp cũng được tiếp cận bằng một cách nhìn nhằm làm sáng tỏ các nghĩa mà chúng biểu trưng. Những nghĩa này, trong nhiều trường hợp, có thể là nghĩa lược đồ, hoặc khung, ở chỗ chúng cần được lấp đầy bằng nội dung nghĩa được các từ thành tố cung

cấp. Cách tiếp cận này phù hợp với cách nhìn cho rằng tổ chức cú pháp là nghĩa về mặt cố hữu.

Các nhà CL luôn lấy một phối cảnh rộng hơn về bản chất của nghĩa ngôn ngữ. Ấy là nó phải chỉ rõ những cách thức trong đó một người nói ý niệm hóa một tình huống cho sẵn, và hỗn nhập những phương diện về điểm nhìn, nêu tiêu điểm, sự sắp xếp hình nền, và việc làm nổi bật ngôn cảnh như thế. Do vậy, trong CL, nghĩa vượt khỏi những vấn đề của chỉ xuất và các điều kiện chân ngụy. Từng được coi như một tiền đề rằng nghĩa được liên hội với các dạng thức ngôn ngữ đại thể là *nghĩa bách khoa (encyclopaedic)* về phạm vi, trong khi bao quanh, về mặt tiềm năng, những phương diện tri thức bất kỳ có thể được liên hội với một dạng thức ngôn ngữ. Để chắc chắn, một số phương diện có thể cổ thủ hơn, hoặc trung tâm hơn các phương diện khác. Tuy nhiên, thừa nhận chung là về mặt thực tiễn bất kỳ khía cạnh nào về cách dùng ngôn cảnh của một biểu thức đều có thể nắm giữ được và được ước định hóa trong sử dụng.

2.7. Lập trường kinh nghiệm luận chối bỏ tính mô-đun, tính tự trị của ngôn ngữ cũng như chối bỏ giả thuyết tính tự trị của cú pháp

Theo *giải thuyết mô-đun tính*⁵ (Fodor, 1983), các thuộc tính của ngôn ngữ con người là một chức năng của một mô-đun được chuyên biệt hóa trong óc. Mặc dù tri thức ngôn ngữ cần phải tương tác một cách rõ ràng với những năng lực tri nhận khác - như nhận thức xã hội, tư duy lý trí, và tri thức về thế giới chung - nhưng ngôn ngữ, trong cấu trúc bản chất, được coi là tự trị với những năng lực tri nhận khác.

Trái lại, các nhà CL làm việc trên việc giả định rằng tri thức ngôn ngữ được nghiệm thân trong những năng lực tri nhận chung hơn, như sự tri giác, sự chú ý, ký ức, phạm trù hóa, trừu tượng hóa, tính sáng tạo, lý thuyết về tâm trí... Một tiêu điểm quan tâm gần đây là sự nghiệm thân - luận điểm cho rằng tri nhận con người (và do vậy những

⁵*Giả thuyết mô-đun tính (modularity hypothesis)* là ý tưởng cho rằng não bộ con người được tổ chức thành những mô-đun (module) khác nhau, mỗi mô-đun có một chức năng riêng. Giả thuyết này là cơ sở để Chomsky (2006) cho rằng có một mô-đun ngôn ngữ bẩm sinh. Sự thừa nhận tính mô-đun cũng từng được Fodor (1983) ủng hộ. Trong *Modularity of Mind: An Essay on Faculty Psychology*, Fodor (1983) lập luận rằng tư duy được tạo thành từ sự sắp xếp của hệ thống đầu vào và rằng “các hệ thống đầu vào ấy cấu thành một gia đình các mô-đun: Các mô-đun tính toán linh vực-riêng được nêu đặc điểm bằng sự gói gọn thông tin, tốc độ-cao, truy cập bị giới hạn, đặc trưng thần kinh, và phân còn lại”. Cơ sở giải thuyết mô-đun tính của Fodor (1983) là lý thuyết về mô-đun ngôn ngữ bẩm sinh trong tư duy con người của Chomsky (2006). Tuy nhiên, Chomsky (2006) từng tách ông khỏi cách nhìn các thứ của Fodor (1983), chủ yếu vì Fodor (1983) thừa nhận hệ thống trung tâm của não bộ là không thể dò được, trong khi bản thân Chomsky (2006) giữ những ý tưởng nhất định về cách thức hệ thống trung tâm có thể được mô-đun hóa.

năng lực ngôn ngữ) dựa mật thiết vào bản chất thể xác chúng ta và sự tương tác của chúng với môi trường vật chất. Phù hợp với lập trường triết học này, một nỗ lực chính của CL là khảo sát những hiện tượng ngôn ngữ theo ánh sáng của những thuộc tính tri nhận chung hơn này⁶.

Mặt khác, một thừa nhận đặc trưng của giả thuyết mô-đun tính liên quan đến các thành phần của bản thân tri thức ngôn ngữ. Cụ thể, cú pháp được coi là *tự trị (autonomous)* với các cấp độ khác của cấu trúc ngôn ngữ, như cấu tạo từ và âm vị, cũng như ngữ nghĩa và ngữ dụng, theo ý nghĩa là cú pháp thao tác trên các yếu tố (chẳng hạn như các phạm trù từ vựng) và các quan hệ (chẳng hạn như chủ ngữ cú) duy nhất với cấp độ này. Mặt khác, đặc trưng nữa của cách tiếp cận phái Chomsky là ở chỗ bản thân cú pháp được hiểu như đang bao gồm một lượng các nguyên lý tương tác, khu biệt, như nguyên lý ràng buộc, nguyên lý X-bar,... Trong khi một số học giả thừa nhận rằng tổ chức cú pháp có thể có động cơ một cách hợp lý ở nhiều khía cạnh của nó bằng những suy xét ngữ nghĩa, ngữ dụng, và chức năng, thì vẫn được xem là hiển nhiên trong phạm vi cách tiếp cận phái Chomsky rằng các hiện tượng cú pháp “trung tâm” (chẳng hạn như cấu trúc ngữ đoạn, sự ràng buộc, sự kiểm định,...) không thể được rút gọn thành các yếu tố trên các cấp độ khác; nói cách khác, chúng cần phải được miêu tả theo những điều khoản cú pháp duy nhất.

Các nhà CL bác bỏ cách tiếp cận này, trong khi theo đuổi nhằm hiểu cú pháp bằng sự tham chiếu đến những phương diện ngữ nghĩa/ngữ dụng (và thậm chí, âm vị). Đã từng có một lượng đáng kể nghiên cứu CL về chủ đề này. Chẳng hạn, một nghiên cứu buổi đầu, và báo hiệu những phát triển sau đó, là phân tích của Langacker (1982) về câu bị động tiếng Anh. Ông nêu quan hệ các thuộc tính của nó với nghĩa của các yếu tố hợp thành nó, chẳng hạn như động từ *be*, phân từ, và ngữ đoạn dẫn nhập bằng *by* (*by*-phrase). Một mốc quan trọng khác là đề xuất của Langacker (1982) cho rằng các phạm trù từ vựng chính, chẳng hạn như danh từ và động từ, và các tiểu phạm trù đơn vị/khối của chúng (trong trường hợp của danh từ), tĩnh/động (trong trường hợp của động từ), có thể được

⁶Những phương diện này của hệ hình CL được bao phủ một cách quy mô trong các vựng tập của Geeraerts (2006); Geeraerts và Cuyckens (2007); và Littlemore và Taylor (2014).

giải thích một cách sâu sắc và thỏa đáng theo những điều khoản ngữ nghĩa (hoặc, một cách chính xác hơn, theo hệ thuật ngữ của Langacker (1987), *tín hiệu*); Các yếu tố khác của cấu trúc cú pháp, chẳng hạn như bổ ngữ (complement) và phụ ngữ (modifier), danh cách, và các quan hệ như chủ ngữ, tân ngữ, và tân ngữ gián tiếp, cũng từng được nêu đặc điểm theo những điều khoản nghĩa/ý niệm (Langacker, 1987). Nghiên cứu sau đó do Langacker (1991, 2008) và những người khác tiến hành đã giải quyết về mặt giả định các yếu tố trung tâm của cú pháp tự trị, chẳng hạn như phép đề bạt (*raising*) và phép kiểm định (*control*), phép hồi chỉ (*anaphora*) và phép ràng buộc (*binding*), và các quan hệ phụ thuộc tầm xa (*long-distance*).

3. MỘT SỐ LUẬN THUYẾT CƠ BẢN CỦA CL

3.1. Luận thuyết *sự tri nhận được nghiệm thân*

Luận thuyết này cho rằng do bản chất cơ thể của mình, bao gồm cả kiến trúc giải phẫu thần kinh, chúng ta có một cách nhìn loài riêng về thế giới. Nói cách khác, phân tích của chúng ta về “hiện thực” được điều chỉnh, ở mức độ lớn, bằng bản chất sự nghiệm thân của chúng ta. Một ví dụ về cách thức trong đó sự nghiệm thân tác động bản chất của kinh nghiệm là ở lĩnh vực màu sắc.

Theo Evans và Green (2006), trong khi hệ thống thị giác con người có ba kiểu tế bào cảm quang (tức các kênh màu), các sinh vật khác thường có một số lượng khác biệt. Chẳng hạn, hệ thống thị giác của sóc, thỏ và có thể là mèo, sử dụng hai kênh màu, trong khi các sinh vật khác, như chim bồ câu và cá vàng, có bốn kênh màu. Việc có một phạm vi khác nhau về các kênh màu tác động trải nghiệm màu sắc của chúng ta trên cơ sở phạm vi các màu có thể truy cập được đối với chúng ta theo phổ màu. Mặt khác, một số sinh vật có thể nhìn trong phạm vi hồng ngoại, như rắn chuông, vốn săn mồi vào ban đêm và có thể phát hiện về mặt thị giác thân nhiệt được các sinh vật khác phát ra. Con người không thể nhìn trong phạm vi này. Bản chất bộ máy thị giác chúng ta - một phương diện về sự nghiệm thân của chúng ta - quyết định bản chất và phạm vi trải nghiệm thị giác chúng ta.

Rõ ràng, sự nghiệm thân chỉ định bật cập các từ ngữ chỉ màu sắc nào một ngôn ngữ cụ thể sẽ có, và liệu những người nói của một ngôn ngữ cho sẵn sẽ quan tâm đến

“màu” nào đầu tiên. Tuy nhiên, sự quan tâm đến việc hiểu quan hệ này là một phương diện quan trọng của cách nhìn trong CL cho rằng nghiên cứu về kết cấu nghĩa ngôn ngữ cần phải được tái tích hợp với nghiên cứu hiện thời về bản chất con người. Nói khác đi, những ý niệm chúng ta phải truy cập và bản chất của “hiện thực” mà chúng ta suy nghĩ và nói đến là một chức năng về sự nghiệm thân của chúng ta. Chúng ta chỉ có thể nói về cái chúng ta có thể nhận thức và thụ cảm, và những thứ mà chúng ta có thể nhận thức và thụ cảm phải sinh từ trải nghiệm được nghiệm thân. Từ cách nhìn này, tư duy con người cần phải ảnh hưởng sâu đến trải nghiệm được nghiệm thân⁷. Ngoài ra, luận thuyết này còn cho rằng *cấu trúc ý niệm* (bản chất của các ý niệm con người) là một hệ quả của bản chất sự nghiệm thân của chúng ta và do vậy được nghiệm thân.

Luận thuyết này là một trong những nguyên lý chỉ đường của Nghĩa học Tri nhận và là trái tim của nhiều nghiên cứu trong CL. Các học giả luôn kiên định bảo vệ luận thuyết này gồm có Lakoff và Johnson (1980) trong các công trình của họ bàn về ẩn dụ và lược đồ hình ảnh, Langacker (1987, 1991, 2008) trong sự phát triển mô hình Ngữ pháp Tri nhận của ông, và Talmy (2000) trong những nghiên cứu của ông về cách thức ngôn ngữ mã hóa cấu trúc ý niệm (Dương, 2016b).

⁷Theo Giáo sư Nguyễn Lai (trao đổi riêng với chúng tôi), “hiện tượng này những nhà kinh điển Mác, Engels đều có nói đến (nhưng không dùng “nghiệm thân” như ngày nay). Nhưng tiếc rằng, về phương diện này, một số người nghiên cứu theo hướng tri nhận lại xác định như sau: “Lí luận truyền thống cho rằng khái niệm và lí trí không có quan hệ gì với tri giác và hành vi cũng như với hệ thống cảm nhận tri giác của con người. Nếu đúng vậy thì khái niệm có tính trừu tượng không có quan hệ gì với yếu tố cơ thể con người, từ đó sẽ không có bất cứ mối liên hệ nào với hệ thống thần kinh cảm nhận tri giác. Nhưng Lakoff và Johnson (1980) và những người ủng hộ ông thì cho rằng khái niệm tồn tại trong não bộ con người có quan hệ nhất định với cơ thể con người...”. Theo tôi, cách xác định này không thỏa đáng. Phải chăng cũng nên hiểu rằng, về cơ bản, luận điểm của Lakoff và Johnson (1980) ở đây cũng không phải hoàn toàn xa lạ với luận điểm chính thống mang tính kinh điển của những nhà Mác-xít chân chính về sự hình thành ngôn ngữ. Nên nhớ lại rằng, cũng như Mác đối với luận điểm hình thành ngôn ngữ từ tiền đề giao tiếp, Engels, người cùng thời với Mác, đã phát biểu như sau: “Mối liên hệ hữu cơ giữa các giác quan và bộ óc trong quá trình phát triển nhận thức từ thấp đến cao của con người là không thể chia tách một cách siêu hình. Hoạt động năng động của các giác quan là tiền đề quan trọng cho quá trình hình thành tư duy trừu tượng của bộ óc”. Về phương diện này, Mác cũng đã có những phát biểu: “Trong thực tiễn, các giác quan đó trở thành những nhà lí luận”. Thậm chí, Mác cũng xác định rõ ràng hơn: “Đặc điểm riêng thuộc về sức mạnh của bất cứ con người nào cũng chính là cái bản chất riêng của họ... Và vì vậy, không phải chỉ riêng trong tư duy mà cả bằng các giác quan, con người tồn tại rõ rệt trong thế giới khách quan”. Tại đây, nếu nhấn mạnh sự hình thành ngôn ngữ không thể tách rời với sự trải nghiệm của con người thông qua năng lực các giác quan và bộ óc theo cách diễn đạt của những nhà Ngôn ngữ học Tri nhận, thì, ở đây, rõ ràng, về cơ bản, không phải không có một sự trùng hợp rất dễ thấy giữa cách nhìn của các nhà triết học kinh điển Mác-xít chân chính và cách nhìn của những nhà Ngôn ngữ học Tri nhận.”

Mặt khác, Giáo sư Nguyễn Lai cũng cho rằng “nghiệm thân ở đây là vấn đề vừa giác quan vừa trí tuệ của con người. Nói cách khác, đó là CON NGƯỜI vừa sinh vật vừa xã hội được hình thành và phát triển qua tương tác xã hội, ngày càng có khả năng tác động tích cực trở lại tương tác xã hội một cách có ý thức. Chỉ với “cảm hứng về hiện tượng nghiệm thân” theo tinh thần trên, ta mới tránh được xu thế sinh vật hóa con người xã hội trong cách vận dụng cơ chế nghiệm thân. Và chỉ có được cảm hứng về nghiệm thân theo cách ấy, cuối cùng ta mới có điều kiện CHỦ ĐỘNG CƠ CHẾ HÓA ĐỘNG LỰC XÃ HỘI VÀO SỨC MẠNH TRÍ TUỆ CỦA CHÍNH CON NGƯỜI để từ cách nhìn này, tu duy con người cần phải ảnh hưởng sâu đến trải nghiệm được nghiệm thân.”

Chúng tôi hoàn toàn chia sẻ với Giáo sư Nguyễn Lai về những nhận định và đánh giá này. Nhân đây, xin cảm ơn về các trao đổi của Giáo sư.

3.2. Luận thuyết *nghĩa học bách khoa*

Luận thuyết này là cách tiếp cận chung đến nghĩa học được chấp nhận trong Nghĩa học Tri nhận. Có năm thừa nhận then chốt làm nên luận thuyết này. Thứ nhất, *không có sự khu biệt mang tính nguyên tắc giữa ngữ nghĩa và ngữ dụng*, tức không có khu biệt giữa một mặt nghĩa “cốt lõi”, và mặt khác nghĩa ngữ dụng, hoặc nghĩa xã hội hay văn hóa. Thứ hai, *tri thức bách khoa có cấu trúc*: Các cấu trúc tri thức mà các từ cung cấp truy cập nhằm biểu hiện một danh mục tri thức có tổ chức. Thứ ba, *nghĩa bách khoa nảy sinh trong (các)ngôn cảnh sử dụng*, do vậy mà “sự tuyên lựa” nghĩa bách khoa được các nhân tố ngôn cảnh cung cấp. Ví dụ, từ *safe* có thể có các nghĩa khác nhau phụ thuộc vào ngôn cảnh sử dụng cụ thể. *Safe* có thể có nghĩa là “không chắc làm phương hại” khi được dùng trong ngôn cảnh một đứa trẻ chơi với một cái xèng. *Safe* có thể có nghĩa “không chắc xảy ra phương hại” khi được dùng trong ngôn cảnh của một bãi biển có an ninh như một khu nghỉ dưỡng du lịch. Thứ tư, cách tiếp cận bách khoa coi *các yếu tố từ vựng như là những điểm truy cập đến tri thức bách khoa*. Vì vậy, các từ cung cấp về mặt lựa chọn truy cập các phần cụ thể về *tiềm năng nghĩa* rộng lớn của tri thức bách khoa. Thứ năm, trong khi nghĩa trung tâm được liên hội với một từ là tương đối ổn định, thì *tri thức bách khoa mà mỗi từ cung cấp truy cập là năng động*. Chẳng hạn, tri thức mà ý niệm từ vựng [car] cung cấp truy cập tiếp tục được bổ sung như một kết quả của sự tương tác đang trong diễn trình của chúng ta với xe cộ và sự thụ đắc tri thức của chúng ta về xe cộ nói chung.

3.3. Luận thuyết *cấu trúc nghĩa là cấu trúc ý niệm*

Luận thuyết này xác nhận rằng ngôn ngữ tham chiếu đến các ý niệm trong tư duy của người nói một cách trực tiếp hơn là đến các thực thể được chỉ định trong một thế giới hiện thực khách quan ngoại tại. Nói cách khác, *cấu trúc nghĩa* (các nghĩa được liên hội về mặt ước định với các từ và các đơn vị ngôn ngữ khác) có thể được làm ngang bằng với *cấu trúc ý niệm* (tức các khái niệm). Cách nhìn này mâu thuẫn trực tiếp với phối cảnh “sở thị” của một số cách tiếp cận hình thức đến nghĩa, mà các nhà Ngữ nghĩa học Tri nhận đôi khi tham chiếu như là *nghĩa học khách quan luận (objectivist semantics)*.

Tuy nhiên, sự thừa nhận rằng cấu trúc ngữ nghĩa có thể được làm ngang bằng với cấu trúc niệm không có nghĩa rằng hai cái này là đồng nhất. Thay vào đó, các nhà Ngữ

nghĩa học Tri nhận thừa nhận rằng các nghĩa được liên hội với các đơn vị ngôn ngữ, chẳng hạn như các từ, cấu thành duy nhất một tập hợp các khái niệm khả hữu. Sau cùng, chúng ta có nhiều tư tưởng, ý niệm và cảm nhận hơn chúng ta có thể mã hóa về mặt ước định bằng ngôn ngữ. Chẳng hạn, như Langacker (1987) quan sát, chúng ta có một ý niệm cho vị trí trên khuôn mặt chúng ta nằm dưới mũi và trên miệng nơi ria mép mọc ra. Chúng ta cần phải có một khái niệm cho phần khuôn mặt này để hiểu rằng lông mọc ra ở đó được gọi là *ria*. Theo đó, tập hợp *các khái niệm từ vựng*, các đơn vị nghĩa được liên hội về mặt ước định với các đơn vị ngôn ngữ - chẳng hạn như các từ - chỉ là một tiểu tập hợp của tập hợp đầy đủ các khái niệm trong tư duy của người nói, người nghe (Evans & Green, 2006).

Mặt khác, sự kết cấu nghĩa là ý niệm hóa. Bản thân ngôn ngữ không mã hóa nghĩa. Thay vào đó, như chúng ta từng thấy, các từ (và các đơn vị ngôn ngữ khác) chỉ là “những nhắc nhở” cho sự kết cấu nghĩa. Theo đó, nghĩa được kết cấu tại cấp độ ý niệm.

Tóm lại, sự kết cấu nghĩa được làm ngang bằng với *ý niệm hóa*, quá trình nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ dùng như những nhắc nhở cho sự sắp xếp các thao tác ý niệm và sự tuyển dụng tri thức nền. Nghĩa là một quá trình hơn là một “thứ” rời rạc có thể “được đóng gói” bằng ngôn ngữ.

3.4. Luận thuyết *tín hiệu*

Luận thuyết này cho rằng đơn vị cơ sở của ngữ pháp là một sự cặp đôi hình thức - nghĩa, hoặc *đơn vị tín hiệu*. Đơn vị tín hiệu này được gọi là “sự lắp ráp tín hiệu” (*symbolic assembly*) trong *Ngữ pháp Tri nhận*⁸ của Langacker (1987), hoặc “kết cấu” (*construction*) trong những cách tiếp cận ngữ pháp kết cấu (Ví dụ: Ngữ pháp kết cấu tri nhận của Goldberg (1995)). Nói một cách hình ảnh, các đơn vị tín hiệu này chạy gam từ các khuôn hình cú pháp khung, chẳng hạn như các kết cấu song bổ ngữ (hoặc bổ ngữ kép) (được diễn đạt bằng *John baked Mary a cake*) đến các thành ngữ (kiểu như *kick the bucket*), đến các hình vị ràng buộc kiểu như hậu tố *-er*, đến các từ. Một cách chính xác hơn, luận thuyết tín hiệu cho rằng ngữ pháp tinh thần gồm một hình thức, một đơn vị

⁸Theo Evans và Green (2006), CL gồm hai bộ phận: Ngữ nghĩa học Tri nhận và Ngữ pháp Tri nhận. Để lược mình, Ngữ pháp Tri nhận gồm hai xu hướng chính: (i) Mô hình *Ngữ pháp Tri Nhận* theo cách lập thức riêng của Langacker, và (ii) Những cách tiếp cận tri nhận đến ngữ pháp.

nghĩa, và sự tương ứng tín hiệu nêu quan hệ cả hai. Cấu trúc quan hệ cấu thành, và do vậy bản chất kết hợp của ngôn ngữ, là một chức năng của các đơn vị tín hiệu được tích hợp hoặc được hòa đúc để tạo ra các đơn vị ngữ pháp lớn hơn. Điều này cũng dẫn ý rằng cách tiếp cận mô-đun đến ngôn ngữ và tư duy không thể được ủng hộ về mặt nghĩa trong phạm vi CL, nơi ranh giới giữa Nghĩa học Tri nhận và những cách tiếp cận tri nhận đến ngữ pháp ít được định nghĩa một cách rõ ràng. Thay vào đó, nghĩa và ngữ pháp được xem là phụ thuộc qua lại lẫn nhau và bổ sung nhau.

Cùng với luận thuyết dựa trên sử dụng, *luận thuyết tín hiệu* được coi là một trong hai nguyên lý dẫn đường của những cách tiếp cận đến ngữ pháp. Bằng việc chấp nhận luận thuyết tín hiệu, các cách tiếp cận tri nhận đến ngữ pháp không bị hạn định với việc nghiên cứu các phương diện của cấu trúc ngữ pháp một cách độc lập với nghĩa, như thường vốn thấy trong ngôn ngữ học hình thức. Thay vào đó, các cách tiếp cận tri nhận đến ngữ pháp bao gồm danh mục đầy đủ các đơn vị ngôn ngữ được định nghĩa như là những sự cặp đôi hình thức-nghĩa.

3.5. Luận thuyết dựa trên sử dụng

Luận thuyết này cho rằng ngữ pháp tinh thần của người dùng ngôn ngữ được thành lập bằng sự trừu xuất các đơn vị tín hiệu khỏi những trường hợp cụ thể của sử dụng ngôn ngữ có tình huống: Các phát ngôn, những sự kiện sử dụng riêng liên quan đến những đơn vị tín hiệu vì những mục đích của việc báo hiệu những chủ định giao tiếp cục bộ và quan yếu về mặt ngôn cảnh. Một hệ quả quan trọng của việc chấp nhận luận thuyết này là ở chỗ không có sự khu biệt có tính nguyên lý giữa *tri thức ngôn ngữ* và *sử dụng ngôn ngữ* (*thảm năng* và *dụng ngôn*, theo các thuật ngữ Ngữ pháp Tạo sinh), vì tri thức nổi lên từ sử dụng. Từ phối cảnh này, tri thức ngôn ngữ là tri thức về ngôn ngữ được sử dụng như thế nào.

Cùng với luận thuyết tín hiệu, luận thuyết dựa trên sử dụng được coi là một trong hai nguyên lý dẫn đường của những cách tiếp cận tri nhận đến ngữ pháp. Ngoài ra, luận thuyết dựa trên sử dụng cũng còn là trung tâm cả với những cách tiếp cận đến biến đổi ngôn ngữ và thụ đắc ngôn ngữ đòi hỏi một phối cảnh tri nhận, như từng được phát triển trong Tomasello (2003) và Croft (2001).

4. KẾT LUẬN

Bài viết này đã suy xét lập trường triết học chung và một số liên đới của nó đối với những chủ đề nghiên cứu CL, và cũng đã giới thiệu một số luận thuyết cơ bản được các nhà CL chấp nhận như những giáo lý hoặc nguyên lý chỉ đường. Với lập trường chung và các luận thuyết cơ bản như đã trình bày, CL, tuy là một đường hướng non trẻ, nhưng như đã nói, hiện nay được coi như một xu hướng chủ đạo, và những quan tâm lẫn cường lĩnh nghiên cứu của nó được chia sẻ rộng rãi với phạm vi rộng các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học vì nó có những lợi thế quan trọng. Có thể kể ra đây bốn lợi thế nổi bật nhất, ấy là: (i) CL cho thấy một cách nhìn tích hợp về ngôn ngữ và tư duy. Bởi, về bản chất, CL là cách tiếp cận có tích hợp đến cách tổ chức ngôn ngữ và tri nhận. Điều này đặc biệt rõ ràng trong Ngữ nghĩa học Tri nhận và những cách tiếp cận tri nhận đến ngữ pháp; (ii) CL kiểm tra lại luận điểm kinh nghiệm luận. Như chúng ta đã thấy, quan điểm duy lý luận củng cố những cách tiếp cận sản sinh đến ngôn ngữ từng chiếm ưu thế trong địa hạt ngôn ngữ học suốt hơn nửa thế kỷ qua. Tuy nhiên, với sự ra đời của CL, mối quan tâm đến phối cảnh kinh nghiệm luận được tái chú trọng và nhấn mạnh, và do vậy mở lại các kênh nghiên cứu về ngôn ngữ và tư duy lấy tính toán nghiêm thân, kinh nghiệm và sự sử dụng tiếp tục cam kết mạnh mẽ với sự nghiên cứu về các cấu trúc và các quá trình tri nhận; (iii) CL nêu bật những hiện tượng ý niệm. Cụ thể, CL đã góp phần mở rộng phạm vi các hiện tượng ý niệm được các nhà khoa học nhận thức nghiên cứu. Ví dụ, ý tưởng về sự phóng chiếu ý niệm hoặc “các ánh xạ” từng được các khuôn khổ Lý thuyết ẩn dụ ý niệm, Lý thuyết không gian tinh thần và Lý thuyết Pha trộn Ý niệm nhấn mạnh, bên cạnh những nỗ lực nhằm mô hình sự phong phú và tính phức tạp về trí tưởng tượng con người. Trước đây, từng được giả định rằng trí tưởng tượng con người là ngoại vi đối với sự tri nhận hoặc nó không thể được nghiên cứu một cách hệ thống. Tuy nhiên, CL đã cung cấp một cách tiếp cận cho việc nghiên cứu trí tưởng tượng, và đã cho thấy rằng *ngôn ngữ* biểu lộ các quá trình hệ thống đang bàn trong trí tưởng tượng con người mà các nhà CL từng lập luận là trung tâm với cách thức chúng ta suy nghĩ; (iv) CL còn là sự tích hợp của những quan tâm hình thức luận và chức năng luận. Trong khi các nhà hình thức luận quan tâm đặc biệt đến việc phát triển những tính toán đầy đủ về phương diện miêu tả các hiện tượng ngôn ngữ và đến việc mô hình sự biểu hiện của tri thức về ngôn ngữ trong tư duy, còn

các nhà chức năng luận quan tâm chủ yếu đến việc khảo sát các chức năng xã hội và giao tiếp của cách dùng ngôn ngữ có tình huống, thì các nhà CL, trong khi là những nhà chức năng luận về tinh thần, quan tâm đến việc đạt được miêu tả đầy đủ và đến việc mô hình ngôn ngữ như một hiện tượng tri nhận (Evans & Green, 2006).

Với những lợi thế ấy, CL cho thấy bản thân nó là một đường hướng nghiên cứu ngôn ngữ học đầy sức mạnh và hứa hẹn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chomsky, N. (2006). *Language and mind*. Cambridge, England: Cambridge University Press.
- Croft, W. (2001). *Radical construction grammar: Syntactic theory in typological perspective*. Oxford, England: Oxford University Press.
- Dương, H. B. (2016a). Vài ghi nhận về phân tích diễn ngôn qua một số đường hướng nghiên cứu. *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, (10), 53-70.
- Dương, H. B. (2016b). Mô hình hệ thống ý niệm trong hệ hình Ngôn ngữ học Tri nhận. Trong: Dương, H. B. (Chủ biên), *Ngữ văn và Văn hóa học: Một chặng đường* (tr. 466-493). TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam: NXB. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- Evans, V. & Green, M. (2006). *Cognitive Linguistics: An introduction*. Edinburgh, England: Edinburgh University Press.
- Fauconnier, G. (1994). *Mental spaces. Aspects of meaning construction in natural languages*. Cambridge, England: Cambridge University Press.
- Fauconnier, G., & Turner, M. (2002). *The way we think: Conceptual blending and the mind's hidden complexities*. New York, USA: Basic Books Press.
- Fillmore, C. (2006). Frame semantics. In: Geeraerts, D. (Ed.), *Cognitive linguistics: Basic readings* (pp. 373-400). Berlin, Germany: Mouton de Gruyter.
- Fodor, J. (1983). *The modularity of mind: An essay on faculty psychology*. Massachusetts, USA: MIT Press.
- Geeraerts, D. (2006). *Cognitive linguistics: Basic readings*. Berlin, Germany: Mouton de Gruyter.
- Geeraerts, D., & Hubert, C. (2007). *The Oxford handbook of Cognitive Linguistics*. Oxford, England: Oxford University Press.
- Goldberg, A. (1995). *Constructions: A construction - grammar approach to argument structure*. Chicago, USA: Chicago University Press.
- Jackendoff, R. (2010). *Meaning and the lexicon: The parallel architecture 1975-2010*. Oxford, England: Oxford University Press.

- Lakoff, G. (1987). *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*. Chicago, USA: Chicago University Press.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. Chicago, USA: Chicago University Press.
- Langacker, R. W. (1982). Space grammar, analyzability and the English passive. *Language Journal*, 58(1), 22-80.
- Langacker, R. W. (1987). *Foundations of Cognitive grammar* (1st ed.). California, USA: Stanford University Press.
- Langacker, R. W. (1991). *Foundations of Cognitive grammar* (2nd ed.). California, USA: Stanford University Press.
- Langacker, R. W. (2008). *Cognitive grammar: A basic introduction*. Oxford, England: Oxford University Press.
- Littlemore, J., & Taylor, J. R. (2014). *The Bloomsbury companion to Cognitive Linguistics*. London, England: Bloomsbury Press.
- Talmy, L. (2000). *Toward a cognitive semantics*. Massachusetts, USA: MIT Press.
- Taylor, J. R. (2002). *Cognitive grammar*. Oxford, England: Oxford University Press.
- Taylor, J. R. (2012). *The mental corpus*. Oxford, England: Oxford University Press.
- Tomasello, M. (2003). *Constructing a language: A usage-based theory of language acquisition*. Massachusetts, USA: Harvard University Press.

COGNITIVE LINGUISTICS: FROM GENERAL PERSPECTIVES TO SOME MAJOR TENETS

Duong Huu Bien^{a*}

^a*The Faculty of Literature and Cultural Studies, Dalat University, Lamdong, Vietnam*

^{*}*Corresponding author: biendh@dlu.edu.vn*

Article history

Received: May 09th, 2017

Received in revised form: September 29th, 2017 | Accepted: October 02nd, 2017

Abstract

This article introduces Cognitive Linguistics from two different perspectives. First, the article reviews general philosophical perspectives and discusses its implications for the research themes of Cognitive Linguistics. Then the article expresses some main tenets which are adopted by cognitive linguists as guiding principles.

Keywords: Cognitive grammar; Constructions; Empiricism; Metaphor; Rationalism; Usage-based.
